

expel breath

ouch

to suffer

cancer

to like sth so much that one is
reluctant to put it down

to love and respect

vague

to live in peace and work
happily

peaceful

挨

ái

哎哟

āi yō

呵

hē

爱戴

ài dài

爱不释手

ài bù shì shǒu

癌症

ái zhèng

安宁

ān níng

安居乐业

ān jū lè yè

暧昧

ài mèi

serene

to find a place for

massage

case

instance

to hint

expensive

concave or convex

to cook on a slow fire

按摩

àn mó

安置

ān zhì

安详

ān xiáng

暗示

àn shì

案例

àn lì

案件

àn jiàn

熬

áo

凹凸

āo tū

昂贵

áng guì

secret

to peel

scar

to spoil things through
excessive enthusiasm

to guard a pass

handle

cheap trick

the Way of the
Hegemon

to be eager for

疤

bā

扒

bā

奥秘

ào mì

把手

bǎ shou

把关

bǎ guān

拔苗助长

bá miáo zhù zhǎng

巴不得

bā bu de

霸道

bà dào

把戏

bǎ xì

to fawn on

a strike

to break apart

percentage point

to break away from

to ruin

to pay a visit

to pay a New Year call

to request sb to do sth

掰

bāi

罢工

bà gōng

巴结

bā jie

败坏

bài huài

摆脱

bǎi tuō

百分点

bǎi fēn diǎn

拜托

bài tuō

拜年

bài nián

拜访

bài fǎng

to issue

to promulgate

stripe

version

to give up halfway

companion

to accompany

to play the role of

to kidnap

斑纹

bān wén

颁发

bān fā

颁布

bān bù

伴侣

bàn lǚ

半途而废

bàn tú ér fèi

版本

bǎn běn

绑架

bǎng jià

扮演

bàn yǎn

伴随

bàn suí

example

pound

to shield

wrapping cloth

to surround

to pack

weak

saturated

having lived through
many changes

包庇

bāo bì

磅

bàng

榜样

bǎng yàng

包装

bāo zhuāng

包围

bāo wéi

包袱

bāo fu

饱经沧桑

bǎo jīng cāng sāng

饱和

bǎo hé

薄弱

bó ruò

to safekeep

to keep sth
confidential

nanny

conservative

to defend

to take good care of
one's health

to safeguard

to take care of oneself

to take revenge

保姆

bǎo mǔ

保密

bǎo mì

保管

bǎo guǎn

保养

bǎo yǎng

保卫

bǎo wèi

保守

bǎo shǒu

报仇

bào chóu

保重

bǎo zhòng

保障

bǎo zhàng

reward

to repay

to report for duty

to make reprisals

newspaper

to submit an expense
account

aspiration

to complain

violence

报到

bào dào

报答

bào dá

报酬

bào chou

报销

bào xiāo

报社

bào shè

报复

bào fù

暴力

bào lì

抱怨

bào yuàn

抱负

bào fù

to expose

to break out

explosion

base

grieved

miserable

the North Pole

shell

backup

爆炸

bào zhà

爆发

bào fā

暴露

bào lù

悲惨

bēi cǎn

悲哀

bēi āi

卑鄙

bēi bǐ

备份

bèi fèn

贝壳

bèi ké

北极

běi jí

memorandum

to betray

to recite

passive

defendant

to rush about

to run quickly

instinct

seed money

背诵

bèi sòng

背叛

bèi pàn

备忘录

bèi wàng lù

奔波

bēn bō

被告

bèi gào

被动

bèi dòng

本钱

běn qián

本能

běn néng

奔驰

bēn chí

I

itself

source material

based on

clumsy

to break down

need not

to burst forth

to jump

本事

běn shì

本身

běn shēn

本人

běn rén

崩溃

bēng kuì

笨拙

bèn zhuō

本着

běn zhe

蹦

bèng

迸发

bèng fā

甬

béng

to force

nasal mucus

analogy

to compare

proportion

to be bound to

to stop up

malady

systemic problem

比方

bǐ fāng

鼻涕

bí tì

逼迫

bī pò

必定

bì dìng

比重

bǐ zhòng

比喻

bǐ yù

弊端

bì duān

弊病

bì bìng

闭塞

bì sè

jasper

arm

border area

boundary

frontier

edge

to weave

to spur on

to belittle

边疆

biān jiāng

臂

bì

碧玉

bì yù

边缘

biān yuán

边境

biān jìng

边界

biān jiè

贬低

biǎn dī

鞭策

biān cè

编织

biān zhī

derogatory sense

flat

an unforeseen event

changes

to degenerate

convenient

note

easy to

to cover the whole

变故

biàn gù

扁

biǎn

贬义

biǎn yì

便利

biàn lì

变质

biàn zhì

变迁

biàn qiān

遍布

biàn bù

便于

biàn yú

便条

biàn tiáo

to recognize

to speak in defense of

to explain

dialectical

plait

specimen

sign

title

to rise rapidly

辩解

biàn jiě

辩护

biàn hù

辨认

biàn rèn

标本

biāo běn

辩子

biàn zi

辩证

biàn zhèng

飙升

biāo shēng

标题

biāo tí

标记

biāo jì

to decide by vote

to declare one's position

to honor

to hold back

awkward

villa

unusual

on the edge of

hail

表彰

biǎo zhāng

表态

biǎo tài

表决

biǎo jué

别墅

bié shù

别扭

biè niu

憋

biē

冰雹

bīng báo

濒临

bīn lín

别致

bié zhì

to exist at the same time

really isn't

to stand side by side

to call

wave

waves surging forth

to exploit

to broadcast

to grow from seed

并列

bìng liè

并非

bìng fēi

并存

bìng cún

波涛汹涌

bō tāo xiōng yǒng

波浪

bō làng

拨打

bō dǎ

播种

bō zhòng

播放

bō fàng

剥削

bō xuē

wife of father's elder
brother

wide-ranging and
profound

exposition

to wrestle

to compensate

to remedy

to subsidize

breastfeeding

to catch

博览会

bó lǎn huì

博大精深

bó dà jīng shēn

伯母

bó mǔ

补救

bǔ jiù

补偿

bǔ cháng

搏斗

bó dòu

捕捉

bǔ zhuō

哺乳

bǔ rǔ

补贴

bǔ tiē

to act against one's will

there is no harm in

you flatter me

in spite of

can't help

cannot bear

inconceivable

to be worthy of

unexpectedly

不敢当

bù gǎn dāng

不妨

bù fáng

不得已

bù dé yǐ

不堪

bù kān

不禁

bù jīn

不顾

bù gù

不料

bù liào

不愧

bù kuì

不可思议

bù kě sī yì

from time to time

not stint

equally matched

unreasonable

to disdain as beneath
contempt

it goes without saying

cannot but

by fair means or foul

incessantly

不相上下

bù xiāng shàng xià

不惜

bù xī

不时

bù shí

不言而喻

bù yán ér yù

不屑一顾

bù xiè yī gù

不像话

bù xiàng huà

不止

bù zhǐ

不择手段

bù zé shǒu duàn

不由得

bù yóu de

posting on a bulletin
board

arrangement

to put in order

pace

to dispose

part , or a garment
etc)

ability

wealth

financial affairs

布置

bù zhì

布局

bù jú

布告

bù gào

部位

bù wèi

部署

bù shǔ

步伐

bù fá

财务

cái wù

财富

cái fù

才干

cái gàn

finances

to make an item of
clothing

judgment

to cut staff

to procure

to gather

to accept

lottery ticket

staff officer

裁判

cái pàn

裁缝

cái féng

财政

cái zhèng

采集

cǎi jí

采购

cǎi gòu

裁员

cái yuán

参谋

cān móu

彩票

cǎi piào

采纳

cǎi nà

to consult a reference

cruel

to remain

mean

to glitter

all of a sudden

depot

pale

cabin

残留

cán liú

残酷

cán kù

参照

cān zhào

仓促

cāng cù

灿烂

càn làn

残忍

cán rěn

舱

cāng

苍白

cāng bái

仓库

cāng kù

to work hard

drill

to operate

to work

noisy

draft

careless

lateral side

survey

操纵

cāo zòng

操练

cāo liàn

操劳

cāo láo

草案

cǎo àn

嘈杂

cáo zá

操作

cāo zuò

测量

cè liáng

侧面

cè miàn

草率

cǎo shuài

game plan

to plot

more and more
emerge

layer

to track down and
seize

fork in road

flabbergasted

disparity

diesel fuel

层出不穷

céng chū bù qióng

策划

cè huà

策略

cè lüè

岔

chà

查获

chá huò

层次

céng cì

柴油

chái yóu

差距

chā jù

诧异

chà yì

to take by the arm and assist	greedy for food	twisting
industry	to expound	to shudder
prosperous	savage	to try

缠绕

chán rào

馋

chán

换

chān

颤抖

chàn dǒu

阐述

chǎn shù

产业

chǎn yè

尝试

cháng shì

猖狂

chāng kuáng

昌盛

chāng shèng

to reimburse

all year round

routine

occasion

scene

location

unimpeded

to sell well

to advocate

常务

cháng wù

常年

cháng nián

偿还

cháng huán

场所

chǎng suǒ

场面

chǎng miàn

场合

chǎng hé

倡导

chàng dǎo

畅销

chàng xiāo

畅通

chàng tōng

to suggest

to open wide

paper money

super-

to surpass

full of youthful energy

to jeer at

tide

damp

钞票

chāo piào

敞开

chǎng kāi

倡议

chàng yì

朝气蓬勃

zhāo qì péng bó

超越

chāo yuè

超级

chāo jí

潮湿

cháo shī

潮流

cháo liú

嘲笑

cháo xiào

to retreat

to repeal

to settle

oppressive

to contemplate

steady

heavy

old-fashioned

to display

沉淀

chén diàn

撤销

chè xiāo

撤退

chè tuì

沉着

chén zhuó

沉思

chén sī

沉闷

chén mèn

陈列

chén liè

陈旧

chén jiù

沉重

chén zhòng

an assertion

name

after one's own heart

costs

to complete a contract

all day long

effect

intentional

member

称心如意

chèn xīn rú yì

称号

chēng hào

陈述

chén shù

成天

chéng tiān

成交

chéng jiāo

成本

chéng běn

成员

chéng yuán

成心

chéng xīn

成效

chéng xiào

to appear

to undertake

to contract

to promise

sincere

castle

attendant on an airplane,
train, boat etc

penalty

to clarify

承包

chéng bāo

承办

chéng bàn

呈现

chéng xiàn

城堡

chéng bǎo

诚挚

chéng zhì

承诺

chéng nuò

澄清

chéng qīng

惩罚

chéng fá

乘务员

chéng wù yuán

orange

weighing scale

to bear hardships

to entail strenuous effort

pool

slow

to hesitate

lasting

equator

吃苦

chī kǔ

秤

chèng

橙

chéng

迟缓

chí huǎn

池塘

chí táng

吃力

chī lì

赤道

chì dào

持久

chí jiǔ

迟疑

chí yí

deficit

to serve as

abundant

rich

adequate

to have an urge

to attack

conflict

to worship

充沛

chōng pèi

充当

chōng dāng

赤字

chì zì

冲动

chōng dòng

充足

chōng zú

充实

chōng shí

崇拜

chóng bài

冲突

chōng tū

冲击

chōng jī

majestic

to revere

to find the time to do sth

dense

preparations

to waver

ugly

a way out

to offer for sale

抽空

chōu kòng

崇敬

chóng jìng

崇高

chóng gāo

踌躇

chóu chú

筹备

chóu bèi

稠密

chóu mì

出卖

chū mài

出路

chū lù

丑恶

chǒu è

to be born of

spellbound

future prospects

to make a fool of oneself

initial

reserves

stockpile

to deposit money

to discipline sb

出息

chū xī

出神

chū shén

出身

chū shēn

储备

chǔ bèi

初步

chū bù

出洋相

chū yáng xiàng

处分

chǔ fēn

储蓄

chǔ xù

储存

chǔ cún

plight

to handle

to raise animals

to violate

the stream flows without
stopping

to pass through

to pass on

leaflet

biography

畜牧

xù mù

处置

chǔ zhì

处境

chǔ jìng

穿越

chuān yuè

川流不息

chuān liú bù xī

触犯

chù fàn

传记

zhuàn jì

传单

chuán dān

传达

chuán dá

to impart

shipping

to breathe deeply

to string together

bed sheet

measure word for
buildings

to found

to bring forth new
ideas

to begin an
undertaking

喘气

chuǎn qì

船舶

chuán bó

传授

chuán shòu

幢

zhuàng

床单

chuáng dān

串

chuàn

创业

chuàng yè

创新

chuàng xīn

创立

chuàng lì

to create

to talk big

to flatter

perpendicular

hammer

pure

clean and honest

vocabulary

kindly

吹捧

chuī pěng

吹牛

chuī niú

创作

chuàng zuò

纯粹

chún cuì

锤

chuí

垂直

chuí zhí

慈祥

cí xiáng

词汇

cí huì

纯洁

chún jié

male and female

substandard products

sequence

to serve

thorn

calm

cluster

to bring together

coarse

次序

cì xù

次品

cì pǐn

雌雄

cí xióng

从容不迫

cóng róng bù pò

刺

cì

伺候

cì hou

粗鲁

cū lǔ

凑合

còu he

丛

cóng

to flee

to ravage

frail

to rub

to consult

setback

to put up

to cooperate

to pair up

脆弱

cùì ruò

摧残

cūī cán

窜

cuàn

挫折

cuò zhé

磋商

cuō shāng

搓

cuō

搭配

dā pèi

搭档

dā dàng

搭

dā

to reach

to reply

to answer

to wrap

to file a lawsuit

to hit

to fight

to size sb up

to go hunting

答复

dá fù

答辩

dá biàn

达成

dá chéng

打击

dǎ jī

打官司

dǎ guān si

打包

dǎ bāo

打猎

dǎ liè

打量

dǎ liang

打架

dǎ jià

to fight a battle

at worst

chancellor

everybody

large building

wantonly

in general

general idea

more or less

大臣

dà chén

大不了

dà bù liǎo

打仗

dǎ zhàng

大肆

dà sì

大厦

dà shà

大伙儿

dà huǒ r

大致

dà zhì

大意

dà yì

大体

dà tǐ

evildoer

to arrest

price

to act on behalf of

to guide

to slight

to guarantee

timidity

birthday

代价

dài jià

逮捕

dài bǔ

歹徒

dǎi tú

怠慢

dài màn

带领

dài lǐng

代理

dài lǐ

诞辰

dàn chén

胆怯

dǎn qiè

担保

dān bǎo

to be born

flexibility

off season

potable water

protein

at the scene

at that time

to sb's face

the present time

淡季

dàn jì

弹性

tán xìng

诞生

dàn shēng

当场

dāng chǎng

蛋白质

dàn bái zhì

淡水

dàn shuǐ

当前

dāng qián

当面

dāng miàn

当初

dāng chū

persons involved or implicated	top priority job	to take care
to be elected	political party	file
grade	missile	navigation

当心

dāng xīn

当务之急

dāng wù zhī jí

当事人

dāng shì rén

档案

dàng àn

党

dǎng

当选

dāng xuǎn

导航

dǎo háng

导弹

dǎo dàn

档次

dàng cì

to be oriented towards

island

to disturb

to go bankrupt

to steal

unhusked rice

stage

terrain

geology

捣乱

dǎo luàn

岛屿

dǎo yǔ

导向

dǎo xiàng

稻谷

dào gǔ

盗窃

dào qiè

倒闭

dǎo bì

地质

dì zhì

地势

dì shì

地步

dì bù

the gains do not make up
for the losses

able

blessed by heaven

to commit an offense

lantern

to land

to register

to step on

rank

得天独厚

dé tiān dú hòu

得力

dé lì

得不偿失

dé bù cháng shī

登陆

dēng lù

灯笼

dēng lóng

得罪

dé zuì

等级

děng jí

蹬

dēng

登录

dēng lù

to stare at

dam

hostile

to arrive

to resist

to boycott

to increase by degrees

to be jolted around

to turn upside down

敌视

dí shì

堤坝

dī bà

瞪

dèng

抵制

dǐ zhì

抵抗

dǐ kàng

抵达

dǐ dá

颠倒

diān dǎo

颠簸

diān bǒ

递增

dì zēng

celebration

model

to decorate

electric power source

pad

to think of

to fix

to hold in the mouth

to carve

点缀

diǎn zhuì

典型

diǎn xíng

典礼

diǎn lǐ

惦记

diàn jì

垫

diàn

电源

diàn yuán

雕刻

diāo kè

叼

diāo

奠定

diàn dìng

a statue

to suspend

to transfer

harmonious

to adjust

to regulate

to mediate

condiment

to fall

调动

diào dòng

吊

diào

雕塑

diāo sù

调节

tiáo jié

调剂

tiáo jì

调和

tiáo hé

跌

diē

调料

tiáo liào

调解

tiáo jiě

to warn repeatedly	to watch attentively	at set dates
definition	to lose face	forgetful
host	to look in all directions	chairman of the board of directors

定期

dìng qī

盯

dīng

叮嘱

dīng zhǔ

丢三落四

diū sān là sì

丢人

diū rén

定义

dìng yì

董事长

dǒng shì zhǎng

东张西望

dōng zhāng xī wàng

东道主

dōng dào zhǔ

unrest

motive

movement

motive power

artery

to go on a journey

to set about

motion

to mobilize

动静

dòng jìng

动机

dòng jī

动荡

dòng dàng

动身

dòng shēn

动脉

dòng mài

动力

dòng lì

动员

dòng yuán

动态

dòng tài

动手

dòng shǒu

to freeze

measure word for
houses

cave

city

pocket

precipitous

a struggle

to supervise and urge
completion of a task

drugs

洞穴

dòng xué

栋

dòng

冻结

dòng jié

陡峭

dǒu qiào

兜

dōu

都市

dū shì

毒品

dú pǐn

督促

dū cù

斗争

dòu zhēng

dictatorship

to clog up

to gamble

to put an end to

to carry with both
hands

Dragon Boat Festival

upright

short in time

to conclude

赌博

dǔ bó

堵塞

dǔ sè

独裁

dú cái

端午节

duān wǔ jié

端

duān

杜绝

dù jué

断定

duàn dìng

短促

duǎn cù

端正

duān zhèng

intermittent

to sever

to pile up

ranks

countermeasure

symmetry

to deal with

to withstand

to oppose

堆积

duī jī

断绝

duàn jué

断断续续

duàn duàn xù xù

对称

duì chèn

对策

duì cè

队伍

duì wǔ

对立

duì lì

对抗

duì kàng

对付

duì fu

rhyming couplet

to correspond

to contrast

to convert

to cash

immediately

diversification

to tremble

to degrade

对照

duì zhào

对应

duì yìng

对联

duì lián

顿时

dùn shí

兑现

duì xiàn

兑换

duì huàn

堕落

duò luò

哆嗦

duō suo

多元化

duō yuán huà

extra

to worsen

nausea

to plunder

a little bit

to check

gratitude and grudges

that's all

earring

恶心

ě xīn

恶化

è huà

额外

é wài

遏制

è zhì

略微

lüè wēi

掠夺

lüè duó

耳环

ěr huán

而已

ér yǐ

恩怨

ēn yuàn

carbon dioxide CO₂

to release

to get rich

to stare blankly

to start

to catch fire

to become aware

to shoot

to vow

发财

fā cái

发布

fā bù

二氧化碳

èr yǎng huà tàn

发火

fā huǒ

发动

fā dòng

发呆

fā dāi

发誓

fā shì

发射

fā shè

发觉

fā jué

to publish

to become inflamed

to develop

to mature

legal person

measure word for
rounds

bustling

hectic

traditional Chinese
character

发扬

fā yáng

发炎

fā yán

发行

fā xíng

番

fān

法人

fǎ rén

发育

fā yù

繁体字

fán tǐ zì

繁忙

fán máng

繁华

fán huá

to breed

to retort

abnormal

but on the contrary

reaction

to be disgusted with

to rebel

to send back
information

reverse side

反常

fǎn cháng

反驳

fǎn bó

繁殖

fán zhí

反感

fǎn gǎn

反动

fǎn dòng

反倒

fǎn dào

反面

fǎn miàn

反馈

fǎn kuì

反抗

fǎn kàng

to reflect

to think back over sth

to ask in reply

on the other hand

to be in flood

category

to sell

direction

topolect

反问

fǎn wèn

反思

fǎn sī

反射

fǎn shè

范畴

fàn chóu

泛滥

fàn làn

反之

fǎn zhī

方言

fāng yán

方位

fāng wèi

贩卖

fàn mài

policy	to protect	to prevent epidemics
defense	to prevent	to prevent and cure
spinning and weaving	to enlarge	to radiate

防疫

fáng yì

防守

fáng shǒu

方针

fāng zhēn

防治

fáng zhì

防止

fáng zhǐ

防御

fáng yù

放射

fàng shè

放大

fàng dà

纺织

fǎng zhī

to let go one's hold	birds and animals	to circle in the air
to leap	illegal	fertile
gangster	to slander	to abolish

飞翔

fēi xiáng

飞禽走兽

fēi qín zǒu shòu

放手

fàng shǒu

肥沃

féi wò

非法

fēi fǎ

飞跃

fēi yuè

废除

fèi chú

诽谤

fěi bàng

匪徒

fěi tú

ruins

to boil

to distinguish

propriety

dividend

to resolve

quantity

to split up

to secrete

分辨

fēn biàn

沸腾

fèi téng

废墟

fèi xū

分解

fēn jiě

分红

fēn hóng

分寸

fēn cun

分泌

fēn mì

分裂

fēn liè

分量

fèn liang

distinct

divergent

to scatter

to part company

to tell

grave

fine powder

pink

to crush

分散

fēn sǎn

分歧

fēn qí

分明

fēn míng

坟墓

fén mù

吩咐

fēn fù

分手

fēn shǒu

粉碎

fěn suì

粉色

fēn sè

粉末

fēn mò

ample

sumptuous

bumper harvest

storm

elegance

view

general mood

charm

local conditions and
customs

丰收

fēng shōu

丰盛

fēng shèng

丰满

fēng mǎn

风光

fēng guāng

风度

fēng dù

风暴

fēng bào

风土人情

fēng tǔ rén qíng

风趣

fēng qù

风气

fēng qì

distinctive flavor

to close

system of enfeoffment

to blockade

sharp

to meet by chance

to offer respectfully

to veto

to elaborate

封建

fēng jiàn

封闭

fēng bì

风味

fēng wèi

逢

féng

锋利

fēng lì

封锁

fēng suǒ

敷衍

fū yǎn

否决

fǒu jué

奉献

fèng xiàn

to be convinced

captive

symbol

width

material benefit

good fortune

radiation

to foster

lowering and raising of
the head

符号

fú hào

俘虏

fú lǔ

服气

fú qì

福气

fú qì

福利

fú lì

幅度

fú dù

俯仰

fǔ yǎng

抚养

fǔ yǎng

辐射

fú shè

to assist

corruption

to rot

corrosion

rotten

to bear

to agree

enclosure

subsidiary

腐烂

fǔ làn

腐败

fǔ bài

辅助

fǔ zhù

负担

fù dān

腐朽

fǔ xiǔ

腐蚀

fǔ shí

附属

fù shǔ

附件

fù jiàn

附和

fù hè

to revive

to rejuvenate

secondary

side effect

well-to-do

to assign

diarrhea

to cover

a couple

副

fù

复兴

fù xīng

复活

fù huó

赋予

fù yǔ

富裕

fù yù

副作用

fù zuò yòng

夫妇

fū fù

覆盖

fù gài

腹泻

fù xiè

lady

to improve

to affix a seal

to be willing to

embarrassed

to sigh with sorrow,
regret etc

to infect

drought

enthusiasm for doing
sth

盖章

gài zhāng

改良

gǎi liáng

夫人

fū ren

感慨

gǎn kǎi

尴尬

gān gà

甘心

gān xīn

干劲

gàn jìn

干旱

gān hàn

感染

gǎn rǎn

to interfere

to meddle

to intervene

lever

program

a post

port

bay serving as a
harbor

excellent

干预

gān yù

干涉

gān shè

干扰

gān rǎo

岗位

gǎng wèi

纲领

gāng lǐng

杠杆

gàng gǎn

高超

gāo chāo

港湾

gǎng wān

港口

gǎng kǒu

high tide

peak

college entrance exam

brilliant

noble

to surge up

piece of writing submitted for
publication

to say goodbye

to warn

高考

gāo kǎo

高峰

gāo fēng

高潮

gāo cháo

高涨

gāo zhǎng

高尚

gāo shàng

高明

gāo míng

告诫

gào jiè

告辞

gào cí

稿件

gǎo jiàn

swelling or lump on skin	to cut	to place
to sing the praises of	structure	form
misunderstanding	to separate	individual

搁

gē

割

gē

疙瘩

gē da

格式

gé shì

格局

gé jú

歌颂

gē sòng

个体

gè tǐ

隔离

gé lí

隔阂

gé hé

everyone gives their own
view

to give

deep-rooted

origin

the front

to follow

to follow sb's tracks

arable land

to update

根深蒂固

gēn shēn dì gù

给予

jǐ yǔ

各抒己见

gè shū jǐ jiàn

跟随

gēn suí

跟前

gēn qián

根源

gēn yuán

更新

gēng xīn

耕地

gēng dì

跟踪

gēn zōng

to correct	period of time	handicraft article
public security bureau	justice	post
public relations	citizen	husband's parents

工艺品

gōng yì pǐn

工夫

gōng fu

更正

gēng zhèng

公告

gōng gào

公道

gōng dào

公安局

gōng ān jú

公婆

gōng pó

公民

gōng mín

公关

gōng guān

openly	publicly known	formula
official business	just	notarization
homework	contribution	efficacy

公式

gōng shì

公认

gōng rèn

公然

gōng rán

公证

gōng zhèng

公正

gōng zhèng

公务

gōng wù

功效

gōng xiào

功劳

gōng láo

功课

gōng kè

to accuse

to capture

supply does not meet
demand

to furnish

palace

deferential

to consolidate

republic

to sum up to

供不应求

gōng bù yìng qiú

攻克

gōng kè

攻击

gōng jī

恭敬

gōng jìng

宫殿

gōng diàn

供给

gōng jǐ

共计

gòng jì

共和国

gòng hé guó

巩固

gǒng gù

to resonate

to collude with

hook

to design

for the time being

lonely

isolated

to fail to live up

curio

钩子

gōu zi

勾结

gōu jié

共鸣

gòng míng

孤独

gū dú

姑且

gū qiě

构思

gòu sī

古董

gǔ dòng

辜负

gū fù

孤立

gū lì

strange

shareholder

a share

diaphysis

to urge

admittedly

intrinsic to sth

obstinate

home

股份

gǔ fèn

股东

gǔ dōng

古怪

gǔ guài

固然

gù rán

鼓动

gǔ dòng

骨干

gǔ gàn

故乡

gù xiāng

固执

gù zhí

固有

gù yǒu

malfunction

misgivings

adviser

crutches

to keep an eye on

to tour

government

to administer

to implement

顾问

gù wèn

顾虑

gù lǜ

故障

gù zhàng

观光

guān guāng

关照

guān zhào

拐杖

guǎi zhàng

贯彻

guàn chè

管辖

guǎn xiá

官方

guān fāng

convention

to irrigate

can

luster

radiance

rays of light

wide

after all

to return sth

罐

guàn

灌溉

guàn gài

惯例

guàn lì

光芒

guāng máng

光辉

guāng huī

光彩

guāng cǎi

归还

guī huán

归根到底

guī gēn dào dǐ

广阔

guǎng kuò

to sum up

norm

standard

to draw up a plan

rule

track

lord

to kneel

club

规格

guī gé

规范

guī fàn

归纳

guī nà

轨道

guǐ dào

规章

guī zhāng

规划

guī huà

棍棒

gùn bàng

跪

guì

贵族

guì zú

national defense

State Council

firm

excessive

to cross over

to overpraise

to filter

error

to show an interest in

果断

guǒ duàn

国务院

guó wù yuàn

国防

guó fáng

过奖

guò jiǎng

过渡

guò dù

过度

guò dù

过问

guò wèn

过失

guò shī

过滤

guò lǜ

to satisfy a craving	too much	hi
to restore to the original state	height above sea level	shore
ambiguous	meaning	to exchange conventional greetings

嗨

hāi

过于

guò yú

过瘾

guò yǐn

海滨

hǎi bīn

海拔

hǎi bá

还原

huán yuán

寒暄

hán xuān

含义

hán yì

含糊

hán hu

rare

to uphold

aviation

space flight

to sail

millimeter

not in the least

bold

hospitality

航空

háng kōng

捍卫

hàn wèi

罕见

hǎn jiàn

毫米

háo mǐ

航行

háng xíng

航天

háng tiān

好客

hào kè

豪迈

háo mài

毫无

háo wú

to appeal

to waste

to merge

to compose

to accord with

to act jointly

well-fitting

worthwhile

nice

合并

hé bìng

耗费

hào fèi

号召

hào zhào

合伙

hé huǒ

合乎

hé hū

合成

hé chéng

和蔼

hé ǎi

合算

hé suàn

合身

hé shēn

to reconcile

peaceful relations

friendly

harmony

hey

vestige

callous

wishing one could do
sth

to groan

和气

hé qì

和睦

hé mù

和解

hé jiě

痕迹

hén jì

嘿

hēi

和谐

hé xié

哼

hēng

恨不得

hèn bu de

狠心

hěn xīn

to cause a sensation

to coax

to bake

money wrapped in red as
a gift

macro-

grand

deluge

the throat

to roar

烘

hōng

哄

hǒng

轰动

hōng dòng

宏伟

hóng wěi

宏观

hóng guān

红包

hóng bāo

吼

hǒu

喉咙

hóu lóng

洪水

hóng shuǐ

descendant

fears of trouble in the
rear

logistics

candidate

to whistle

to call on

to neglect

reckless

lake

后勤

hòu qín

后顾之忧

hòu gù zhī yōu

后代

hòu dài

呼吁

hū yù

呼啸

hū xiào

候选

hòu xuǎn

湖泊

hú pō

胡乱

hú luàn

忽略

hū lüè

Internet

petal

gorgeous

overseas Chinese

fertilizer

fossil

chemical examination

to put on makeup

to divide up

华丽

huá lì

花瓣

huā bàn

互联网

hù lián wǎng

化石

huà shí

化肥

huà féi

华侨

huá qiáo

划分

huà fēn

化妆

huà zhuāng

化验

huà yàn

to ruin by overdoing it

microphone

pregnant

segment

to ease

patient

gaiety

desolate

absurd

怀孕

huái yùn

话筒

huà tǒng

画蛇添足

huà shé tiān zú

患者

huàn zhě

缓和

huǎn hé

环节

huán jié

荒谬

huāng miù

荒凉

huāng liáng

欢乐

huān lè

beyond belief

in a great rush

dusk

to suddenly realize

to squander money

splendid

return

to shun

to look back

黄昏

huáng hūn

慌忙

huāng máng

荒唐

huāng táng

辉煌

huī huáng

挥霍

huī huò

恍然大悟

huǎng rán dà wù

回顾

huí gù

回避

huí bì

回报

huí bào

to recycle

remorse

to perish

to report

to meet

to bribe

to lose consciousness

all over

to mix

毁灭

huǐ miè

悔恨

huǐ hèn

回收

huí shōu

贿赂

huì lù

会晤

huì wù

汇报

huì bào

混合

hùn hé

浑身

hún shēn

昏迷

hūn mí

confusion

to obscure

turbid

serve sb right

energy

rocket

blaze

gunpowder

perhaps

混浊

hùn zhuó

混淆

hùn xiáo

混乱

hùn luàn

火箭

huǒ jiàn

活力

huó lì

活该

huó gāi

或许

huò xǔ

火药

huǒ yào

火焰

huǒ yàn

currency

to sneer

hunger

locomotive

mechanism

gear

clever

classified

machine

饥饿

jī è

讥笑

jī xiào

货币

huò bì

机关

jī guān

机构

jī gòu

机动

jī dòng

机械

jī xiè

机密

jī mì

机灵

jī ling

opportunity

quick-witted

indication

industrial or military
base

fund

gene

to arouse

to motivate

passion

迹象

jì xiàng

机智

jī zhì

机遇

jī yù

基因

jī yīn

基金

jī jīn

基地

jī dì

激情

jī qíng

激励

jī lì

激发

jī fā

at the earliest possible time	lucky	level
even if	on the eve of	extreme
limit	seeking instant benefit	rapid

级别

jí bié

吉祥

jí xiáng

及早

jí zǎo

极端

jí duān

即将

jí jiāng

即便

jí biàn

急剧

jí jù

急功近利

jí gōng jìn lì

极限

jí xiàn

eager

anxious for quick results

irritable

disease

group

to be jealous of

one's native place

to bother about

memory

急躁

jí zào

急于求成

jí yú qiú chéng

急切

jí qiè

嫉妒

jí dù

集团

jí tuán

疾病

jí bìng

记性

jì xìng

计较

jì jiào

籍贯

jí guàn

to write down

minutes

taboo

technical ability

skill

quarter of a year

third in a race

to inherit

to follow the past and
herald the future

忌讳

jì huì

纪要

jì yào

记载

jì zǎi

季度

jì dù

技巧

jì qiǎo

技能

jì néng

继往开来

jì wǎng kāi lái

继承

jì chéng

季军

jì jūn

quiet

to entrust

to process

to intensify

to mix together

fine food

the daily life of a family

fellow

family member

加工

jiā gōng

寄托

jì tuō

寂静

jì jìng

佳肴

jiā yáo

夹杂

jiā zá

加剧

jiā jù

家属

jiā shǔ

家伙

jiā huō

家常

jiā cháng

understood by
everyone

to suppose

if

sharp pointed end

staunch

firmly

tough and durable

firm and substantial

hard

假使

jiǎ shǐ

假设

jiǎ shè

家喻户晓

jiā yù hù xiǎo

坚固

jiān gù

坚定

jiān dìng

尖端

jiān duān

坚硬

jiān yìng

坚实

jiān shí

坚韧

jiān rèn

spy

gap

indirect

difficult

part-time job

to control

to monitor

prison

to choose

间接

jiàn jiē

间隔

jiàn gé

间谍

jiàn dié

监督

jiān dū

兼职

jiān zhí

艰难

jiān nán

拣

jiǎn

监狱

jiān yù

监视

jiān shì

to cut the ribbon	to examine or inspect	to inspect
to simplify	simple and crude	simplified character
concise	experienced and knowledgeable	opinion

检验

jiǎn yàn

检讨

jiǎn tǎo

剪彩

jiǎn cǎi

简体字

jiǎn tǐ zì

简陋

jiǎn lòu

简化

jiǎn huà

见解

jiàn jiě

见多识广

jiàn duō shí guǎng

简要

jiǎn yào

what one has seen and
heard

to see what is right and act
courageously

robust

warship

to splash

to trample

to differentiate

to appraise

in view of

健全

jiàn quán

见义勇为

jiàn yì yǒng wéi

见闻

jiàn wén

践踏

jiàn tà

溅

jiàn

舰艇

jiàn tǐng

鉴于

jiàn yú

鉴定

jiàn dìng

鉴别

jiàn bié

almost

general

stiff

to reward

prize

oar

to descend

to cross

to give instructions

僵硬

jiāng yìng

将军

jiāng jūn

将近

jiāng jìn

桨

jiǎng

奖赏

jiǎng shǎng

奖励

jiǎng lì

交代

jiāo dài

交叉

jiāo chā

降临

jiàng lín

to negotiate

to associate

to deal

delicate

focal point

anxiety

nook

to stir

to pay

交易

jiāo yì

交往

jiāo wǎng

交涉

jiāo shè

焦急

jiāo jí

焦点

jiāo diǎn

娇气

jiāo qì

缴纳

jiǎo nà

搅拌

jiǎo bàn

角落

jiǎo luò

to pit oneself against sb

to educate

social class

all

on end

to bring to light

to unmask

rhythm

outstanding

阶层

jiē céng

教养

jiào yǎng

较量

jiào liàng

揭发

jiē fā

接连

jiē lián

皆

jiē

杰出

jié chū

节奏

jié zòu

揭露

jiē lù

to crystallize

conclusion

to settle a bill

up to

to spare no effort

to remove

to fire

to dissect

to disband

结算

jié suàn

结局

jié jú

结晶

jié jīng

解除

jiě chú

竭尽全力

jié jìn quán lì

截至

jié zhì

解散

jiě sàn

解剖

jiě pōu

解雇

jiě gù

to break up into
components

to take precautions

dividing line

to draw on

to draw support from

banking

with keen interest

as quickly as possible

inseparably close

界限

jiè xiàn

戒备

jiè bèi

解体

jiě tǐ

金融

jīn róng

借助

jiè zhù

借鉴

jiè jiàn

紧密

jǐn mì

尽快

jǐn kuài

津津有味

jīn jīn yǒu wèi

pressing

bright future

enthusiasm

recently

shortsighted

and then

to assault

evolution

to make headway

劲头

jìn tóu

锦绣前程

jǐn xiù qián chéng

紧迫

jǐn pò

进而

jìn ér

近视

jìn shì

近来

jìn lái

进展

jìn zhǎn

进化

jìn huà

进攻

jìn gōng

to promote to a higher position	to steep	funds
to trade	warp and woof	stalk
to alarm	to be amazed	amazed

经费

jīng fèi

浸泡

jìn pào

晋升

jìn shēng

茎

jīng

经纬

jīng wěi

经商

jīng shāng

惊讶

jīng yà

惊奇

jīng qí

惊动

jīng dòng

conscientious	meticulous planning and careful accounting	best feature
to reduce	accuracy	accurate
to be proficient in	with utmost care	to perfect sth that is already outstanding

精华

jīng huá

精打细算

jīng dǎ xì suàn

兢兢业业

jīng jīng yè yè

精确

jīng què

精密

jīng mì

精简

jīng jiǎn

精益求精

jīng yì qiú jīng

精心

jīng xīn

精通

jīng tōng

fine

a well

cervical vertebra

to admonish

to be on the alert

to compete

to take part in an
election

to salute

state

颈椎

jǐng zhuī

井

jǐng

精致

jīng zhì

竞赛

jìng sài

警惕

jǐng tì

警告

jǐng gào

境界

jìng jiè

敬礼

jìng lǐ

竞选

jìng xuǎn

camera lens

dispute

to make right

alcohol

emergency relief

nearby

to get a job

to take office

to reside

纠正

jiū zhèng

纠纷

jiū fēn

镜头

jìng tóu

就近

jiù jìn

救济

jiù jì

酒精

jiǔ jīng

居住

jū zhù

就职

jiù zhí

就业

jiù yè

to detain

to restrict

to bow

part

aspect

state of affairs

to limit

to chew

dispirited

鞠躬

jū gōng

拘束

jū shù

拘留

jū liú

局势

jú shì

局面

jú miàn

局部

jú bù

沮丧

jǔ sàng

咀嚼

jǔ jué

局限

jú xiàn

act	world-famous	to receive worldwide attention
to play a critical role	script for play, opera, movie etc	violent
according to reports	to concentrate one's attention	strategic decision

举世瞩目

jǔ shì zhǔ mù

举世闻名

jǔ shì wén míng

举动

jǔ dòng

剧烈

jù liè

剧本

jù běn

举足轻重

jǔ zú qīng zhòng

决策

jué cè

聚精会神

jù jīng huì shén

据悉

jù xī

to despair

to come to understand

to awaken

armed forces

cartoon

to extract

to expel

open

spacious and well-lit

觉醒

jué xǐng

觉悟

jué wù

绝望

jué wàng

开采

kāi cǎi

卡通

kǎ tōng

军队

jūn duì

开朗

kāi lǎng

开阔

kāi kuò

开除

kāi chú

enlightened

to open up

boiled water

to break new ground

to launch

expenditures

to carry a story

publication

to prospect

开水

kāi shuǐ

开辟

kāi pì

开明

kāi míng

开支

kāi zhī

开展

kāi zhǎn

开拓

kāi tuò

勘探

kān tàn

刊物

kān wù

刊登

kān dēng

to look upon

to pay a visit to

vehement

to carry on the
shoulder

to observe and study

archaeology

to examine

to test

to draw close to

慷慨

kāng kǎi

看望

kàn wàng

看待

kàn dài

考古

kǎo gǔ

考察

kǎo chá

扛

káng

靠拢

kào lǒng

考验

kǎo yàn

考核

kǎo hé

academic subject

kernel

to bump

repulsive

considerable

tasty

funny

feasible

to thirst for

磕

kē

颗粒

kē lì

科目

kē mù

可口

kě kǒu

可观

kě guān

可恶

kě wù

渴望

kě wàng

可行

kě xíng

可笑

kě xiào

to brook no delay

client

task

earnest

to gnaw

pit

blank space

cavity

unprecedented and never
to be duplicated

课题

kè tí

客户

kè hù

刻不容缓

kè bù róng huǎn

坑

kēng

啃

kěn

恳切

kěn qiè

空前绝后

kōng qián jué hòu

空洞

kōng dòng

空白

kòng bái

crack

daydream

hollow

hole

to be frightened

to threaten

tone of voice

oral cavity

oral

空虚

kōng xū

空想

kōng xiǎng

空隙

kòng xì

恐吓

kǒng hè

恐惧

kǒng jù

孔

kǒng

口头

kǒu tóu

口腔

kǒu qiāng

口气

kǒu qì

voice

used up

dry and dull

bitterness finishes,
sweetness begins

to carry over the arm

to step across

happy

spacious

to entertain

枯燥

kū zào

枯竭

kū jié

口音

kǒu yīn

跨

kuà

垮

kuà

苦尽甘来

kǔ jìn gān lái

款待

kuǎn dài

宽敞

kuān chang

快活

kuài huó

pattern

frame

basket

moreover

to play truant

to treat sb unfairly

loss

insect

to bind

筐

kuāng

框架

kuàng jià

款式

kuǎn shì

亏待

kuī dài

旷课

kuàng kè

况且

kuàng qiě

捆绑

kǔn bǎng

昆虫

kūn chóng

亏损

kuī sǔn

to expand

to diffuse

expansion

horn

sound of singing,
cheering etc

history

source

regular column or
segment

idle

扩张

kuò zhāng

扩散

kuò sàn

扩充

kuò chōng

来历

lái lì

啦

lā

喇叭

lǎ ba

懒惰

lǎn duò

栏目

lán mù

来源

lái yuán

in a difficult situation

to read aloud

to fish up

secure

discontent

to prattle

a musical score

delight

to be willing to do sth

捞

lāo

朗读

lǎng dú

狼狈

láng bèi

唠叨

láo dao

牢骚

láo sāo

牢固

láo gù

乐意

lè yì

乐趣

lè qù

乐谱

yuè pǔ

radar

similar

cold

unfeeling

to cool

to look distracted

dawn

etiquette

milestone

冷淡

lěng dàn

类似

lèi sì

雷达

léi dá

愣

lèng

冷却

lěng què

冷酷

lěng kù

里程碑

lǐ chéng bēi

礼节

lǐ jié

黎明

lí míng

to heed	as it should be by rights	in the right and self-confident
reason	as far as one's capabilities extend	to try hard to
to work hard for	successive generations	throughout history

理直气壮

lǐ zhí qì zhuàng

理所当然

lǐ suǒ dāng rán

理睬

lǐ cǎi

力图

lì tú

力所能及

lì suǒ néng jí

理智

lǐ zhì

历来

lì lái

历代

lì dài

力争

lì zhēng

position

overpass

three-dimensional

to stand

terrible

interest rates

exception

successive years

to interlock

立体

lì tǐ

立交桥

lì jiāo qiáo

立场

lì chǎng

利率

lì lǜ

利害

lì hai

立足

lì zú

连锁

lián suǒ

连年

lián nián

例外

lì wài

together with

to have a get-together

to get in touch with

alliance

to make an associative
connection

incorruptible

conscience

mutual understanding

to dry in the air

联络

lián luò

联欢

lián huān

连同

lián tóng

廉洁

lián jié

联想

lián xiǎng

联盟

lián méng

晾

liàng

谅解

liàng jiě

良心

liáng xīn

vast

a list

clinical

to drench

stingy

inspiration

soul

smart

very early in the morning

临床

lín chuáng

列举

liè jǔ

辽阔

liáo kuò

灵感

líng gǎn

吝啬

lìn sè

淋

lín

凌晨

líng chén

灵敏

líng mǐn

灵魂

líng hún

fragmentary

to understand

consulate

territory

to grasp

to lead

leader

witty

to slip away

领事馆

lǐng shì guǎn

领会

lǐng huì

零星

líng xīng

领先

lǐng xiān

领悟

lǐng wù

领土

lǐng tǔ

溜

liū

伶俐

líng lì

领袖

lǐng xiù

to drift about

to show by means of one's
actions, tone of voice etc

rogue

to circulate

reluctant to leave

to keep as a souvenir

to be careful

to envelop

deaf and dumb

流氓

liú máng

流露

liú lù

流浪

liú làng

留念

liú niàn

留恋

liú liàn

流通

liú tōng

聋哑

lóng yǎ

笼罩

lǒng zhào

留神

liú shén

ceremonious

to monopolize

to hug

stove

repeatedly

to fulfill

to command

steamship

an outline

搂

lōu

垄断

lǒng duàn

隆重

lóng zhòng

履行

lǚ xíng

屡次

lǚ cì

炉灶

lú zào

轮廓

lún kuò

轮船

lún chuán

率领

shuài lǐng

tire

forum

to prove a point

screw

continuously

to complete a
construction project

practical

paralysis

numb

论证

lùn zhèng

论坛

lùn tán

轮胎

lún tāi

落成

luò chéng

络绎不绝

luò yì bù jué

螺丝钉

luó sī dīng

麻木

má mù

麻痹

má bì

落实

luò shí

anesthesia

dock

modal particle

to ambush

to engulf

to grumble

to bury

to take a step

pulse

嘛

ma

码头

mǎ tóu

麻醉

má zuì

埋怨

mán yuàn

埋没

mái mò

埋伏

mái fú

脉搏

mài bó

迈

mài

埋葬

mái zàng

slow and patient

caricature

very long

to spread

busy

blind

boundless

blankly

lush

漫长

màn cháng

漫画

màn huà

慢性

màn xìng

盲目

máng mù

忙碌

máng lù

蔓延

màn yán

茂盛

mào shèng

茫然

máng rán

茫茫

máng máng

to feign

at one's wit's end

measure word for coins
and medals

intermediary

media, esp. news
media

pleasing to the eye

blissful

beautiful

outpatient service

枚

méi

没辙

méi zhé

冒充

mào chōng

美观

měi guān

媒体

méi tǐ

媒介

méi jiè

门诊

mén zhěn

美妙

měi miào

美满

měi mǎn

to sprout

to fool

fierce

to dream of

to narrow one's eyes

to complement

to pervade

to puzzle

fascinating

猛烈

měng liè

蒙

mēng

萌芽

méng yá

弥补

mí bǔ

眯

mī

梦想

mèng xiǎng

迷人

mí rén

迷惑

mí huò

弥漫

mí màn

to lose one's way

superstition

density

to seal up

so as not to

immunity

to encourage

to do with difficulty

face

密度

mì dù

迷信

mí xìn

迷失

mí shī

免疫

miǎn yì

免得

miǎn de

密封

mì fēng

面貌

miàn mào

勉强

miǎn qiǎng

勉励

miǎn lì

outer surface

to describe

minute

to be destroyed

to loathe

among the people

civilian use

sensitive

nimble

渺小

miǎo xiǎo

描绘

miáo huì

面子

miàn zi

民间

mín jiān

蔑视

miè shì

灭亡

miè wáng

敏捷

mǐn jié

敏感

mǐn gǎn

民用

mín yòng

keen

position in a ranking of
names

quota

not just in name only, but
also in reality

fame

obviously

to give a name to

to feel about

fine example

名额

míng é

名次

míng cì

敏锐

mǐn ruì

明明

míng míng

名誉

míng yù

名副其实

míng fù qí shí

模范

mó fàn

摸索

mō suo

命名

mìng míng

mode

mold

appearance

membrane

friction

to break in

devil

magic

to erase

模样

mú yàng

模型

mó xíng

模式

mó shì

磨合

mó hé

摩擦

mó cā

膜

mó

抹杀

mǒ shā

魔术

mó shù

魔鬼

mó guǐ

baffling

ink

in silence

to seek

native language

to witness

gaze

to take a bath

nonverbal grunt as
interjection

默默

mò mò

墨水儿

mò shuǐ r

莫名其妙

mò míng qí miào

目睹

mù dǔ

母语

mǔ yǔ

谋求

móu qiú

嗯

èn

沐浴

mù yù

目光

mù guāng

expert in

puzzled

durable

seldom

hard to take

hard to avoid

rare and precious

annoyed

meaningful content

耐用

nài yòng

纳闷儿

nà mèn r

拿手

ná shǒu

难免

nán miǎn

难堪

nán kān

难得

nán dé

内涵

nèi hán

恼火

nǎo huǒ

难能可贵

nán néng kě guì

inside story

inner

capabilities

to draw up

year

to pinch

would rather

would prefer to

to twist

能量

néng liàng

内在

nèi zài

内幕

nèi mù

捏

niē

年度

nián dù

拟定

nǐ dìng

拧

nǐng

宁愿

nìng yuàn

宁肯

nìng kěn

to solidify

to condense

to gaze at

to reverse

button

the traditional Chinese
calendar

thick

slave

to mistreat

凝视

níng shì

凝聚

níng jù

凝固

níng gù

农历

nóng lì

纽扣儿

niǔ kòu er

扭转

niǔ zhuǎn

虐待

nüè dài

奴隶

nú lì

浓厚

nóng hòu

to shift

oh

Europe

to beat up

to vomit

to lie on one's stomach

to pace back and forth

to reject

to rule out

欧洲

ōu zhōu

哦

o

挪

nuó

趴

pā

呕吐

ǒu tù

殴打

ōu dǎ

排除

pái chú

排斥

pái chì

徘徊

pái huái

to arrange in order

sect

to send

to climb

to spiral

to pass judgment on

riverside

huge

to abandon

派遣

pài qiǎn

派别

pài bié

排放

pái fàng

判决

pàn jué

盘旋

pán xuán

攀登

pān dēng

抛弃

pāo qì

庞大

páng dà

畔

pàn

foam

job training

to train

to allocate

spouse

to form a complete set

basin

cooking

to hold in both hands

培育

péi yù

培训

péi xùn

泡沫

pào mò

配套

pèi tàò

配偶

pèi ǒu

配备

pèi bèi

捧

pěng

烹饪

pēng rèn

盆地

pén dì

wholesale

to criticize

to hack

leather

beaten

to tire

buttocks

for example

bias

劈

pī

批判

pī pàn

批发

pī fā

疲倦

pí juàn

疲惫

pí bèi

皮革

pí gé

偏差

piān chā

譬如

pì rú

屁股

pì gu

prejudice

remote

unfortunately

section

short period of time

to wave

to float

to go all out

to do one's utmost

偏偏

piān piān

偏僻

piān pì

偏见

piān jiàn

飘扬

piāo yáng

片刻

piàn kè

片断

piàn duàn

拼命

pīn mìng

拼搏

pīn bó

漂浮

piāo fú

impoverished

poverty

frequently

frequency

to taste a small
amount

moral character

behavior

character

commonplace

频繁

pín fán

贫困

pín kùn

贫乏

pín fá

品德

pǐn dé

品尝

pǐn cháng

频率

pín lǜ

平凡

píng fán

品质

pǐn zhì

品行

pǐn xíng

plane

even

parallel

field

to evaluate

to comment on

barrier

slope

rather

平行

píng xíng

平坦

píng tǎn

平面

píng miàn

评论

píng lùn

评估

píng gū

平原

píng yuán

颇

pō

坡

pō

屏障

píng zhàng

impatient

to persecute

to make an exception

courage

to spill

to throw oneself at

plain

to spread extensively

to spread out

破例

pò lì

迫害

pò hài

迫不及待

pò bù jí dài

扑

pū

泼

pō

魄力

pò lì

铺

pū

普及

pǔ jí

朴实

pǔ shí

waterfall

exposure

mournful

to have expectations

time limit

to bully

to deceive

complete

to work with a common
purpose

凄凉

qī liáng

曝光

bào guāng

瀑布

pù bù

欺负

qī fu

期限

qī xiàn

期望

qī wàng

齐心协力

qí xīn xié lì

齐全

qí quán

欺骗

qī piàn

fantastic

to discriminate
against

Chinese-style dress

ensign

beggar

how can this be so?

to set out on a journey

to enlighten

announcement

旗袍

qí páo

歧视

qí shì

奇妙

qí miào

岂有此理

qǐ yǒu cǐ lǐ

乞丐

qǐ gài

旗帜

qí zhì

启事

qǐ shì

启示

qǐ shì

启程

qǐ chéng

to make a draft

originally

to move up and down

to heckle

at the minimum

uprising

to originate

lofty quality

qigong

起伏

qǐ fú

起初

qǐ chū

起草

qǐ cǎo

起义

qǐ yì

起码

qǐ mǎ

起哄

qǐ hòng

气功

qì gōng

气概

qì gài

起源

qǐ yuán

spirit

complexion

imposing manner

odor

meteorological feature

atmospheric pressure

so far

equipment

organ

气势

qì shì

气色

qì sè

气魄

qì pò

气压

qì yā

气象

qì xiàng

气味

qì wèi

器官

qì guān

器材

qì cái

迄今为止

qì jīn wéi zhǐ

to pick

appropriate

it's just perfect

by chance

to discuss

by every possible
means

to yield

to migrate

to involve

恰到好处

qià dào hǎo chù

恰当

qià dàng

掐

qiā

千方百计

qiān fāng bǎi jì

洽谈

qià tán

恰巧

qià qiǎo

牵扯

qiān chě

迁徙

qiān xǐ

迁就

qiān jiù

to curb

humble

to agree to and sign

to sign

foreground

premise

potential

to dive

imperceptible
influence

签订

qiān dìng

谦逊

qiān xùn

牵制

qiān zhì

前提

qián tí

前景

qián jǐng

签署

qiān shǔ

潜移默化

qián yí mò huà

潜水

qián shuǐ

潜力

qián lì

to denounce

to compel

to coerce

to rob

to rescue

bridge

to stick up

realistic

to chip away at a task and
not abandon it

强制

qiáng zhì

强迫

qiǎng pò

谴责

qiǎn zé

桥梁

qiáo liáng

抢救

qiǎng jiù

抢劫

qiǎng jié

锲而不舍

qiè ér bù shě

切实

qiè shí

翘

qiào

affectionate

personal

to infringe on

to admire

hardworking and
frugal

diligent and attentive

hydrogen

easy

to listen attentively

侵犯

qīn fàn

亲身

qīn shēn

亲热

qīn rè

勤恳

qín kěn

勤俭

qín jiǎn

钦佩

qīn pèi

倾听

qīng tīng

轻而易举

qīng ér yì jǔ

氢

qīng

trend

to incline

limpid

early morning

to clear away

clean

to clear up

clear

clear-headed

清澈

qīng chè

倾斜

qīng xié

倾向

qīng xiàng

清洁

qīng jié

清除

qīng chú

清晨

qīng chén

清醒

qīng xǐng

清晰

qīng xī

清理

qīng lǐ

Islamic	information	plot of a story
sense	circumstances	sunny and cloudless
invitation card	to ask for guidance	to ask for instructions

情节

qíng jié

情报

qíng bào

清真

qīng zhēn

晴朗

qíng lǎng

情形

qíng xíng

情理

qíng lǐ

请示

qǐng shì

请教

qǐng jiào

请柬

qǐng jiǎn

written invitation

hills

to draw a distinction

area

winding

poem for singing

to deport

to surrender

irrigation ditch

区分

qū fēn

丘陵

qiū líng

请帖

qǐng tiē

曲子

qǔ zi

曲折

qū zhé

区域

qū yù

渠道

qú dào

屈服

qū fú

驱逐

qū zhú

to suppress

fun

trap

overall situation

to do at all costs

to consider

authority

rights

fist

圈套

quān tàò

趣味

qù wèi

取缔

qǔ dì

权衡

quán héng

全力以赴

quán lì yǐ fù

全局

quán jú

拳头

quán tóu

权益

quán yì

权威

quán wēi

dog

nick

to be absent

defect

lame

to ensure

to institute

definite

to be sure

缺席

quē xí

缺口

quē kǒu

犬

quǎn

确保

què bǎo

瘰

qué

缺陷

quē xiàn

确信

què xìn

确切

què qiè

确立

què lì

mass

to dye

to concede

to forgive

to perturb

to stir up trouble

eyes brimming with tears
of excitement

popular

human sympathy

让步

ràng bù

染

rǎn

群众

qún zhòng

惹祸

rě huò

扰乱

rǎo luàn

饶恕

ráo shù

人道

rén dào

热门

rè mén

热泪盈眶

rè lèi yíng kuàng

personality

artificial

household

the human world

person

man-made

human nature

hostage

benevolent

人家

rén jiā

人工

rén gōng

人格

rén gé

人为

rén wéi

人士

rén shì

人间

rén jiān

仁慈

rén cí

人质

rén zhì

人性

rén xìng

to endure

to put up with

to maintain

to approve

to appoint

willful

any

a heavy load and a long
road

still

认定

rèn dìng

忍受

rěn shòu

忍耐

rěn nài

任性

rèn xìng

任命

rèn mìng

认可

rèn kě

仍旧

réng jiù

任重道远

rèn zhòng dào yuǎn

任意

rèn yì

daily renewal, monthly change	day by day	one's appearance
to hold	receptacle	to tolerate
to dissolve	friendly relations	gentle

容貌

róng mào

日益

rì yì

日新月异

rì xīn yuè yì

容忍

róng rěn

容器

róng qì

容纳

róng nà

柔和

róu hé

融洽

róng qià

溶解

róng jiě

to knead

a certain number or
amount

weak point

to tell lies

cheek

triangle

to disseminate

to distribute

prose

弱点

ruò diǎn

若干

ruò gān

揉

róu

三角

sān jiǎo

腮

sāi

撒谎

sā huǎng

散文

sǎn wén

散发

sàn fā

散布

sàn bù

to forfeit

older brother's wife

tint

to brake

an instant

what

to sift

mountain range

flickering

色彩

sè cǎi

嫂子

sǎo zi

丧失

sàng shī

啥

shá

刹那

chà nà

刹车

shā chē

闪烁

shǎn shuò

山脉

shān mài

筛选

shāi xuǎn

to be good at

without permission

to be a real headache

trademark

higher authorities

motivation

previous

to get into a habit

upper reaches

伤脑筋

shāng nǎo jīn

擅自

shàn zì

擅长

shàn cháng

上进心

shàng jìn xīn

上级

shàng jí

商标

shāng biāo

上游

shàng yóu

上瘾

shàng yǐn

上任

shàng rèn

to bring along

tip of branch

whistle

luxurious

to set up

to imagine

to install

community

to touch upon

哨

shào

梢

shāo

捎

shāo

设想

shè xiǎng

设立

shè lì

奢侈

shē chǐ

涉及

shè jí

社区

shè qū

设置

shè zhì

to absorb

°C

to declare

to moan

gentleman

profound

deep

deep friendship

magical

申报

shēn bào

摄氏度

shè shì dù

摄取

shè qǔ

深奥

shēn ào

绅士

shēn shì

呻吟

shēn yīn

神奇

shén qí

深情厚谊

shēn qíng hòu yì

深沉

shēn chén

cocky

look on one's face

facial expression

divine

demeanor

Daoist immortal

to investigate

to hear

esthetics

神色

shén sè

神情

shén qíng

神气

shén qì

神仙

shén xiān

神态

shén tài

神圣

shén shèng

审美

shěn měi

审理

shěn lǐ

审查

shěn chá

a trial

to permeate

cautious

to exist

opportunity to live

physiology

unfamiliar

ecology

organism

慎重

shèn zhòng

渗透

shèn tòu

审判

shěn pàn

生理

shēng lǐ

生机

shēng jī

生存

shēng cún

生物

shēng wù

生态

shēng tài

生疏

shēng shū

to take effect

to rust

to give birth

to state

fame and power

reputation

domesticated animals

provincial capital

victory or defeat

生育

shēng yù

生锈

shēng xiù

生效

shēng xiào

声誉

shēng yù

声势

shēng shì

声明

shēng míng

胜负

shèng fù

省会

shěng huì

牲畜

shēng chù

to ladle

to produce in
abundance

blooming

great kindness

to be in vogue

dead body

lapse

to be missing

teacher-training

盛开

shèng kāi

盛产

shèng chǎn

盛

chéng

尸体

shī tǐ

盛行

shèng xíng

盛情

shèng qíng

师范

shī fàn

失踪

shī zōng

失误

shī wù

to exert

to use fully

hundred percent

oil

time difference

often

occasionally

time

opportune moment

十足

shí zú

施展

shī zhǎn

施加

shī jiā

时常

shí cháng

时差

shí chā

石油

shí yóu

时机

shí jī

时光

shí guāng

时而

shí ér

current trends

fashion

tangible benefit

strength

to carry out

to seek truth from
facts

substance

mission

for many generations

实惠

shí huì

时装

shí zhuāng

时事

shí shì

实事求是

shí shì qiú shì

实施

shí shī

实力

shí lì

世代

shì dài

使命

shǐ mìng

实质

shí zhì

worldview

to demonstrate

a demonstration

to indicate

accident

deed

event

situation

affairs

示威

shì wēi

示范

shì fàn

世界观

shì jiè guān

事迹

shì jì

事故

shì gù

示意

shì yì

事务

shì wù

事态

shì tài

事件

shì jiàn

matter

undertaking

undoubtedly will

power

vision

line of sight

field of view

to attempt

experiment

势必

shì bì

事业

shì yè

事项

shì xiàng

视线

shì xiàn

视力

shì lì

势力

shì lì

试验

shì yàn

试图

shì tú

视野

shì yě

right and wrong

suitable

to pass away

to set free

to discern

to pick up

to collect

to pull back

earnings

逝世

shì shì

适宜

shì yí

是非

shì fēi

拾

shí

识别

shí bié

释放

shì fàng

收益

shōu yì

收缩

shōu suō

收藏

shōu cáng

radio

technique

gesture

craftmanship

to guard

the most important

hardships

to award

calligraphy

手势

shǒu shì

手法

shǒu fǎ

收音机

shōu yīn jī

首要

shǒu yào

守护

shǒu hù

手艺

shǒu yì

书法

shū fǎ

授予

shòu yǔ

受罪

shòu zuì

books

secretary

in writing

to overlook

entirely free from
worry

bunch

to tie

to establish

vertical

书面

shū miàn

书记

shū jì

书籍

shū jí

束

shù

舒畅

shū chàng

疏忽

shū hu

竖

shù

树立

shù lì

束缚

shù fù

to count

amount

number

to play with

to age

to decline

to rinse

twin

refreshed

数目

shù mù

数额

shù é

数

shǔ

衰退

shuāi tuì

衰老

shuāi lǎo

耍

shuǎ

爽快

shuǎng kuai

双胞胎

shuāng bāo tāi

涮

shuàn

water conservancy

faucet

cement

judicial

commanding officer

private

to long for

to think deeply

thought

水泥

shuǐ ní

水龙头

shuǐ lóng tóu

水利

shuǐ lì

私自

sī zì

司令

sī lìng

司法

sī fǎ

思维

sī wéi

思索

sī suǒ

思念

sī niàn

train of thought

refined

to die

the four limbs of the
body

to raise

absolutely
unrestrained

to shrug

to search

measure word for
ships

死亡

sǐ wáng

斯文

sī wén

思绪

sī xù

肆无忌惮

sì wú jì dàn

饲养

sì yǎng

四肢

sì zhī

艘

sōu

搜索

sōu suǒ

耸

sǒng

to come to

common saying

vegetarian food

inner quality

to model

lawsuit

let it be

to count numbers

presently

素食

sù shí

俗话

sú huà

苏醒

sū xǐng

诉讼

sù sòng

塑造

sù zào

素质

sù zhì

随即

suí jí

算数

suàn shù

算了

suàn le

to on one's person

conveniently

as one wishes

years

tunnel

to damage

to ask for
compensation

you might as well

to collapse

随意

suí yì

随手

suí shǒu

随身

suí shēn

损坏

sǔn huài

隧道

suì dào

岁月

suì yuè

塌

tā

索性

suǒ xìng

索赔

suǒ péi

firmly-based

stage presence, poise

outer space

distinguished figure

avaricious

to be corrupt

vendor's stand

be paralyzed

honest

太空

tài kōng

台风

tái fēng

踏实

tā shí

贪污

tān wū

贪婪

tān lán

泰斗

tài dòu

坦白

tǎn bái

瘫痪

tān huàn

摊儿

tān r

to sigh

to probe

to explore

to probe into

to visit

candied fruit skewer

supposing

to fish out

unceasing torrent

探索

tàn suǒ

探测

tàn cè

叹气

tàn qì

糖葫芦

táng hú lu

探望

tàn wàng

探讨

tàn tǎo

滔滔不绝

tāo tāo bù jué

掏

tāo

倘若

tǎng ruò

pottery and porcelain	naughty	to wash out
to haggle over price	special	characteristic
personal strength	to promote to a higher job	to refine

淘汰

táo tài

淘气

táo qì

陶瓷

táo cí

特色

tè sè

特定

tè dìng

讨价还价

tǎo jià huán jià

提炼

tí liàn

提拔

tí bá

特长

tè cháng

to point out

proposal

subject matter

to empathize

dignity

system

talent

family love and joy

natural gas

题材

tí cái

提议

tí yì

提示

tí shì

体系

tǐ xì

体面

tǐ miàn

体谅

tǐ liàng

天然气

tiān rán qì

天伦之乐

tiān lún zhī lè

天才

tiān cái

nature

paradise

astronomy

track and field

to lick

to incite disharmony

picky

to provoke

clause

天文

tiān wén

天堂

tiān táng

天生

tiān shēng

挑拨

tiǎo bō

舔

tiǎn

田径

tián jìng

条款

tiáo kuǎn

挑衅

tiǎo xìn

挑剔

tiāo ti

order

treaty

to bound

pavilion

to halt

to anchor

stagnation

tall and straight

exchange of goods

跳跃

tiào yuè

条约

tiáo yuē

条理

tiáo lǐ

停泊

tíng bó

停顿

tíng dùn

亭子

tíng zi

通货

tōng huò

挺拔

tǐng bá

停滞

tíng zhì

common

to use anywhere,
anytime

born of the same
parents

comrade

copper mine

children's fairy tales

an overall plan taking into
account all factors

statistics

totally

同胞

tóng bāo

通用

tōng yòng

通俗

tōng sú

童话

tóng huà

铜矿

tóng kuàng

同志

tóng zhì

统统

tǒng tǒng

统计

tǒng jì

统筹兼顾

tǒng chóu jiān gù

to speculate

surrender

to vote

to throw sth a long
distance

bald

to break through

design

apprentice

way

投票

tóu piào

投降

tóu xiáng

投机

tóu jī

突破

tū pò

秃

tū

投掷

tóu zhì

途径

tú jìng

徒弟

tú dì

图案

tú àn

soil

to paint

to unite

organization

to have a reunion

speculation

to overthrow

reasoning

to infer

团结

tuán jié

涂抹

tú mǒ

土壤

tǔ rǎng

推测

tuī cè

团圆

tuán yuán

团体

tuán tǐ

推论

tuī lùn

推理

tuī lǐ

推翻

tuī fān

to market

to swallow

to consign

to delay

to separate oneself
from

properly done

proper

to compromise

oval

托运

tuō yùn

吞咽

tūn yàn

推销

tuī xiāo

妥当

tuǒ dang

脱离

tuō lí

拖延

tuō yán

椭圆

tuǒ yuán

妥协

tuǒ xié

妥善

tuǒ shàn

spittle

to excavate

baby

to disintegrate

wow

to distort

external

the outside world

extroverted

娃娃

wá wa

挖掘

wā jué

唾沫

tuò mo

歪曲

wāi qū

哇

wā

瓦解

wǎ jiě

外向

wài xiàng

外界

wài jiè

外表

wài biǎo

layman

pill

faultless

to finish

to toy with

toy

stubborn

tenacious

to retrieve

完备

wán bèi

丸

wán

外行

wài háng

玩意儿

wán yì r

玩弄

wán nòng

完毕

wán bì

挽回

wǎn huí

顽强

wán qiáng

顽固

wán gù

to save

to regret

very much

network

usual

past events

to attempt vainly

crisis

might

万分

wàn fēn

惋惜

wǎn xī

挽救

wǎn jiù

往事

wǎng shì

往常

wǎng cháng

网络

wǎng luò

威风

wēi fēng

危机

wēi jī

妄想

wàng xiǎng

formidable power

prestige

trust

negligible

micro-

to go against

only

to keep

vitamin

威信

wēi xìn

威望

wēi wàng

威力

wēi lì

违背

wéi bèi

微观

wēi guān

微不足道

wēi bù zú dào

维生素

wéi shēng sù

维持

wéi chí

唯独

wéi dú

maintenance

to forge

committee member

satellite

to feel embarrassed or
awkward

by

head

unavoidably

to be located at

委员

wěi yuán

伪造

wěi zào

维修

wéi xiū

为期

wéi qī

为难

wéi nán

卫星

wèi xīng

位于

wèi yú

未免

wèi miǎn

为首

wéi shǒu

to fear

appetite

to express sympathy

temperate zone

mild

diploma

cultural relic

document

elegant

慰问

wèi wèn

胃口

wèi kǒu

畏惧

wèi jù

文凭

wén píng

温和

wēn hé

温带

wēn dài

文雅

wén yǎ

文献

wén xiàn

文物

wén wù

literature and art

to be published

nest

jet-black

to smear

to entrap

incomparable

free

without any sense of
shame

窝

wō

问世

wèn shì

文艺

wén yì

诬陷

wū xiàn

污蔑

wū miè

乌黑

wū hēi

无耻

wú chǐ

无偿

wú cháng

无比

wú bǐ

not to have access

aloof

nothing else

dispirited and
downcast

”no comment”

have no way out

hoodlum

to make trouble without
reason

impotent

无非

wú fēi

无动于衷

wú dòng yú zhōng

无从

wú cóng

无可奈何

wú kě nài hé

无可奉告

wú kě fèng gào

无精打采

wú jīng dǎ cǎi

无能为力

wú néng wéi lì

无理取闹

wú lǐ qǔ nào

无赖

wú lài

endless

in every possible way

carefree and without
worries

ignorant

martial arts chivalry

arms

to insult

dance

do not

无忧无虑

wú yōu wú lǜ

无微不至

wú wēi bù zhì

无穷无尽

wú qióng wú jìn

武装

wǔ zhuāng

武侠

wǔ xiá

无知

wú zhī

勿

wù

舞蹈

wǔ dǎo

侮辱

wǔ rǔ

good quality and
cheap

goods

difference

to misunderstand

must

pragmatic

sunset

to draw

former days

误差

wù chā

物资

wù zī

物美价廉

wù měi jià lián

务实

wù shí

务必

wù bì

误解

wù jiě

昔日

xī rì

吸取

xī qǔ

夕阳

xī yáng

to sacrifice one's life	creek	to stop burning
knee	custom	attack
daughter-in-law	to love to hear and see	joyous

熄灭

xī miè

溪

xī

牺牲

xī shēng

袭击

xí jī

习俗

xí sú

膝盖

xī gài

喜悦

xǐ yuè

喜闻乐见

xǐ wén lè jiàn

媳妇

xí fù

series

cell

bacterium

careful

canyon

narrow-minded

narrow

rosy clouds

subordinate

细菌

xì jūn

细胞

xì bāo

系列

xì liè

狭隘

xiá ài

峡谷

xiá gǔ

细致

xì zhì

下属

xià shǔ

霞

xiá

狭窄

xiá zhǎi

summer camp

advanced

before

fiber

to lift

bright

casual conversation

instrument string

virtuous

先前

xiān qián

先进

xiān jìn

夏令营

xià lìng yíng

鲜明

xiān míng

掀起

xiān qǐ

纤维

xiān wéi

贤惠

xián huì

弦

xián

闲话

xián huà

to link up

to dislike

suspicion

notable

the scene

ready-made

current situation

trail

constitution

嫌疑

xián yí

嫌

xián

衔接

xián jiē

现成

xiàn chéng

现场

xiàn chǎng

显著

xiǎn zhù

宪法

xiàn fǎ

线索

xiàn suǒ

现状

xiàn zhuàng

to frame

to sink into

filling

village

to differ

equal

to complement one
another

answering

to inlay

馅儿

xiàn r

陷入

xiàn rù

陷害

xiàn hài

相等

xiāng děng

相差

xiāng chà

乡镇

xiāng zhèn

镶嵌

xiāng qiàn

相应

xiāng yìng

相辅相成

xiāng fǔ xiāng chéng

loud and clear

to respond to

to think up every
possible method

guide

always

to yearn for

lane

to eliminate

to disinfect

想方设法

xiǎng fāng shè fǎ

响应

xiǎng yìng

响亮

xiǎng liàng

向往

xiàng wǎng

向来

xiàng lái

向导

xiàng dǎo

消毒

xiāo dú

消除

xiāo chú

巷

xiàng

firefighting

to use up

negative

to destroy

cautious and solemn

portrait

benefit

an association

to consult with

消极

xiāo jí

消耗

xiāo hào

消防

xiāo fáng

肖像

xiào xiàng

小心翼翼

xiǎo xīn yì yì

销毁

xiāo huǐ

协商

xié shāng

协会

xié huì

效益

xiào yì

agreement

to provide assistance

to carry

to write

to leak

to be discouraged

crumbs

to refuse politely

what one has learned

携带

xié dài

协助

xié zhù

协议

xié yì

泄气

xiè qì

泄露

xiè lù

写作

xiě zuò

心得

xīn dé

谢绝

xiè jué

屑

xiè

heart

attitude

to love dearly

heart's blood

one's thoughts

hardworking

to be gratified

flourishing

metabolism

心疼

xīn téng

心态

xīn tài

心灵

xīn líng

辛勤

xīn qín

心眼儿

xīn yǎn r

心血

xīn xuè

新陈代谢

xīn chén dài xiè

欣欣向荣

xīn xīn xiàng róng

欣慰

xīn wèi

bridegroom

bride

novel and original

salary

to trust

faith

to believe in

distinction

fishy

新颖

xīn yǐng

新娘

xīn niáng

新郎

xīn láng

信念

xìn niàn

信赖

xìn lài

薪水

xīn shuǐ

腥

xīng

信誉

xìn yù

信仰

xìn yǎng

criminal

formation

administration

shape

happy and excited

thriving

to prosper

to become exhilarated

fortunately

行政

xíng zhèng

行列

háng liè

刑事

xíng shì

兴隆

xīng lóng

兴高采烈

xìng gāo cǎi liè

形态

xíng tài

幸好

xìng hǎo

兴致勃勃

xìng zhì bó bó

兴旺

xīng wàng

sex appeal

life

function

temperament

ferocious

murderer

one's bosom

chest

substantial

性能

xìng néng

性命

xìng mìng

性感

xìng gǎn

凶手

xiōng shǒu

凶恶

xiōng è

性情

xìng qíng

雄厚

xióng hòu

胸膛

xiōng táng

胸怀

xiōng huái

to recuperate

to restore

to build

to repair

shame

to embroider

sense of smell

key information

false

修建

xiū jiàn

修复

xiū fù

休养

xiū yǎng

绣

xiù

羞耻

xiū chǐ

修理

xiū lǐ

虚假

xū jiǎ

须知

xū zhī

嗅觉

xiù jué

vanity

hypocritical

requirement

to allow

preface

heavy drinking

to swear an oath

to publicize

to hang

需求

xū qiú

虚伪

xū wěi

虚荣

xū róng

酗酒

xù jiǔ

序言

xù yán

许可

xǔ kě

悬挂

xuán guà

宣扬

xuān yáng

宣誓

xuān shì

suspense in a movie, play
etc

sheer cliffs and
precipitous rock faces

melody

to rotate

to select the best

athlete

to weaken

educational
background

theory

旋律

xuán lǜ

悬崖峭壁

xuán yá qiào bì

悬念

xuán niàn

选手

xuǎn shǒu

选拔

xuǎn bá

旋转

xuán zhuǎn

学说

xué shuō

学历

xué lì

削弱

xuē ruò

academic degree

to make matters even
worse

blood pressure

to seep in

to look for

to patrol

to cycle

in sequence, step by step

to oppress

血压

xuè yā

雪上加霜

xuě shàng jiā shuāng

学位

xué wèi

巡逻

xún luó

寻觅

xún mì

熏陶

xūn táo

压迫

yā pò

循序渐进

xún xù jiàn jìn

循环

xún huán

New Year's gift money	to compress	to constrain or repress emotions
to press	to inhibit	deposit
second place	fireworks	to submerge

压抑

yā yì

压缩

yā suō

压岁钱

yā suì qián

押金

yā jīn

压制

yā zhì

压榨

yā zhà

淹没

yān mò

烟花

yān huā

亚军

yà jūn

to postpone

to extend

to continue

bitter cold

to strictly prohibit

grim

severe

strict

expression of opinion

延续

yán xù

延伸

yán shēn

延期

yán qī

严峻

yán jùn

严禁

yán jìn

严寒

yán hán

言论

yán lùn

严密

yán mì

严厉

yán lì

rock

coastal

blistering hot

to conceal

to screen

to cover up

insight

signal made with one's
eyes

look in the eyes

炎热

yán rè

沿海

yán hǎi

岩石

yán shí

掩饰

yǎn shì

掩护

yǎn hù

掩盖

yǎn gài

眼神

yǎn shén

眼色

yǎn sè

眼光

yǎn guāng

now

to evolve

lecture

maneuver

to unfold

to perform on a musical
instrument

to hate

to inspect and accept

to inspect and verify

演讲

yǎn jiǎng

演变

yǎn biàn

眼下

yǎn xià

演奏

yǎn zòu

演绎

yǎn yì

演习

yǎn xí

验证

yàn zhèng

验收

yàn shōu

厌恶

yàn wù

oxygen

sample

rumor

to sway

rock 'n' roll

to rock

remote control

distant

to gnash one's teeth

谣言

yáo yán

样品

yàng pǐn

氧气

yǎng qì

摇晃

yáo huàng

摇滚

yáo gǔn

摇摆

yáo bǎi

咬牙切齿

yǎo yá qiè chǐ

遥远

yáo yuǎn

遥控

yáo kòng

otherwise

main point

to cause sb's death

essential factor

to dazzle

barbarous

ambition

for a time

propitious wind
throughout the journey

要命

yào mìng

要点

yào diǎn

要不然

yào bù rán

野蛮

yě mán

耀眼

yào yǎn

要素

yào sù

一帆风顺

yī fān fēng shùn

一度

yī dù

野心

yě xīn

consistent	one move, two gains	top quality
same	obvious at a glance	just as in the past
not one thread loose	a period of time in the recent past	again and again

一流

yī liú

一举两得

yī jǔ liǎng dé

一贯

yī guàn

一如既往

yī rú jì wǎng

一目了然

yī mù liǎo rán

一律

yī lǜ

一再

yī zài

一向

yī xiàng

一丝不苟

yī sī bù gǒu

clothes

in order

as before

according to

to rely on sth

to depend on

to rely on

instrument

ceremony

依旧

yī jiù

依次

yī cì

衣裳

yī shang

依赖

yī lài

依靠

yī kào

依据

yī jù

仪式

yí shì

仪器

yí qì

依托

yī tuō

heritage

heredity

to leave behind

to lose

to doubt

so that

in order to avoid

in the past

down to

遗留

yí liú

遗传

yí chuán

遗产

yí chǎn

以便

yǐ biàn

疑惑

yí huò

遗失

yí shī

以至

yǐ zhì

以往

yǐ wǎng

以免

yǐ miǎn

to such an extent as to

also

extremely

to keep down

to anticipate

consciousness

intent

to signify

intention

异常

yì cháng

亦

yì

以致

yǐ zhì

意识

yì shí

意料

yì liào

抑制

yì zhì

意向

yì xiàng

意味着

yì wèi zhe

意图

yì tú

will

perseverance

resolutely

wing

to conspire

sound

to conduct

engine

to quote

毅然

yì rán

毅力

yì lì

意志

yì zhì

音响

yīn xiǎng

阴谋

yīn móu

翼

yì

引用

yǐn yòng

引擎

yǐn qíng

引导

yǐn dǎo

eating and drinking	to hide	a danger concealed within sth
to cover up the truth	secrets	faint
to print	to engage in social activities	at sb's invitation

隐患

yǐn huàn

隐蔽

yǐn bì

饮食

yǐn shí

隐约

yǐn yuē

隐私

yǐn sī

隐瞒

yǐn mán

应邀

yìng yāo

应酬

yìng chou

印刷

yìn shuā

wise

heroic

infant

directly

profit

fluorescent screen

to endorse

to have

vulgar

婴儿

yīng ér

英勇

yīng yǒng

英明

yīng míng

荧屏

yíng píng

盈利

yíng lì

迎面

yíng miàn

庸俗

yōng sú

拥有

yōng yǒu

拥护

yōng hù

eternal

to dare to

to emerge in large
numbers

enthusiastically

diligent

user

survival of the fittest

to have priority

exceptional

涌现

yǒng xiàn

勇于

yǒng yú

永恒

yǒng héng

用户

yòng hù

用功

yòng gōng

踊跃

yǒng yuè

优异

yōu yì

优先

yōu xiān

优胜劣汰

yōu shèng liè tài

superior

sullen

similar to

greasy food

oil paints

regular and thorough

young

to entice

fisherman

犹如

yóu rú

忧郁

yōu yù

优越

yōu yuè

有条不紊

yǒu tiáo bù wěn

油漆

yóu qī

油腻

yóu nì

渔民

yú mín

诱惑

yòu huò

幼稚

yòu zhì

silly

uneducated

public opinion

to increase steadily

to impose

down-filled garment

to forecast

to expect

preliminary
competition

舆论

yú lùn

愚昧

yú mèi

愚蠢

yú chǔn

羽绒服

yǔ róng fú

予以

yǔ yǐ

与日俱增

yǔ rì jù zēng

预赛

yù sài

预期

yù qī

预料

yù liào

budget

beforehand

to predict

omen

desire

fable

the more

to accuse wrongly

head of state

预言

yù yán

预先

yù xiān

预算

yù suàn

寓言

yù yán

欲望

yù wàng

预兆

yù zhào

元首

yuán shǒu

冤枉

yuān wang

愈

yù

element

Lantern Festival

gardens

complainant

principle

first

original

satisfactory

fountainhead

园林

yuán lín

元宵节

yuán xiāo jié

元素

yuán sù

原始

yuán shǐ

原理

yuán lǐ

原告

yuán gào

源泉

yuán quán

圆满

yuán mǎn

原先

yuán xiān

to limit to

wife's father,
father-in-law

to be pregnant

to perform
calculations

to move along one's
course

to ferment

to iron

to contain

acrobatics

孕育

yùn yù

岳父

yuè fù

约束

yuē shù

酝酿

yùn niàng

运行

yùn xíng

运算

yùn suàn

杂技

zá jì

蕴藏

yùn cáng

熨

yùn

to hybridize

to smash

how come

disaster

to cultivate

to slaughter

to continue the
struggle

to care about

to mind

咋

zǎ

砸

zá

杂交

zá jiāo

宰

zǎi

栽培

zāi péi

灾难

zāi nàn

在意

zài yì

在乎

zài hu

再接再厉

zài jiē zài lì

to save up

for now

to exclaim in
admiration

to approve of

to praise

to support

to sustain

to suffer a calamity

to meet with

赞叹

zàn tàn

暂且

zàn qiě

攒

zǎn

赞助

zàn zhù

赞扬

zàn yáng

赞同

zàn tóng

遭遇

zāo yù

遭殃

zāo yāng

遭受

zāo shòu

to defile

to revolt

to shape

rumble

to blame

thief

to add

to present as a gift

to prick

造型

zào xíng

造反

zào fǎn

糟蹋

zāo tà

贼

zéi

责怪

zé guài

噪音

zào yīn

扎

zhā

赠送

zèng sòng

增添

zēng tiān

strong

residue

to blink

to defraud

summary

bond

to bask in the light

to pay homage

resolute and decisive

眨

zhǎ

渣

zhā

扎实

zhā shí

债券

zhài quàn

摘要

zhāi yào

诈骗

zhà piàn

斩钉截铁

zhǎn dīng jié tiě

瞻仰

zhān yǎng

沾光

zhān guāng

to show

outlook

to reveal

brand new

to occupy

to seize

to own

to engage in combat

strategy

展现

zhǎn xiàn

展望

zhǎn wàng

展示

zhǎn shì

占领

zhàn lǐng

占据

zhàn jù

崭新

zhǎn xīn

战略

zhàn lüè

战斗

zhàn dòu

占有

zhàn yǒu

tactics	military campaign	rules
one's elders	tent	obstruction
to hire	bid inviting and bid offering	marsh

章程

zhāng chéng

战役

zhàn yì

战术

zhàn shù

障碍

zhàng ài

帐篷

zhàng peng

长辈

zhǎng bèi

沼泽

zhǎo zé

招投标

zhāo tóu biāo

招收

zhāo shōu

to tend

as usual

to shine

to look after

to shelter

to fold

to torment

to toss from side to side

to be fascinated

照耀

zhào yào

照样

zhào yàng

照料

zhào liào

折

zhé

遮挡

zhē dǎng

照应

zhào ying

着迷

zháo mí

折腾

zhē teng

折磨

zhé mó

to put one's hand to it

to give thought

to put emphasis on

literary work

detective

precious

precious and
uncommon

pearl

the truth about sth

着重

zhuó zhòng

着想

zhuó xiǎng

着手

zhuó shǒu

珍贵

zhēn guì

侦探

zhēn tàn

著作

zhù zuò

真相

zhēn xiàng

珍珠

zhēn zhū

珍稀

zhēn xī

sincerity

to deliberate

front

troop arrangement

to stir oneself up

to revitalize

unperturbed

cool

suppression

阵地

zhèn dì

斟酌

zhēn zhuó

真挚

zhēn zhì

振兴

zhèn xīng

振奋

zhèn fèn

阵容

zhèn róng

镇压

zhèn yā

镇静

zhèn jìng

镇定

zhèn dìng

to shock

controversy

to fight over

to work hard for sth

striving to be first and fearing
to be last

to dispute

to conquer

to levy

to struggle

争夺

zhēng duó

争端

zhēng duān

震惊

zhèn jīng

争议

zhēng yì

争先恐后

zhēng xiān kǒng hòu

争气

zhēng qì

挣扎

zhēng zhá

征收

zhēng shōu

征服

zhēng fú

to evaporate

to tidy up

reasonable

positive and negative

regular

decent

healthy atmosphere

righteousness

first month of the lunar
year

正当

zhèng dàng

整顿

zhěng dùn

蒸发

zhēng fā

正经

zhèng jīng

正规

zhèng guī

正负

zhèng fù

正月

zhēng yuè

正义

zhèng yì

正气

zhèng qì

to confirm

credentials

serious

regime

symptom

to prop up

to spend

tributary

to dominate

郑重

zhèng zhòng

证书

zhèng shū

证实

zhèng shí

支撑

zhī chēng

症状

zhèng zhuàng

政权

zhèng quán

支配

zhī pèi

支流

zhī liú

支出

zhī chū

to back

mainstay

branch

perception

satisfied with what one
has

fat

to broadcast live

to work a shift

role

枝

zhī

支柱

zhī zhù

支援

zhī yuán

脂肪

zhī fáng

知足常乐

zhī zú cháng lè

知觉

zhī jué

职能

zhí néng

值班

zhí bān

直播

zhí bō

job

duties

colony

target

to indicate clearly and
with certainty

finger nail

command

compass

to instruct

殖民地

zhí mín dì

职务

zhí wù

职位

zhí wèi

指甲

zhǐ jiǎ

指定

zhǐ dìng

指标

zhǐ biāo

指示

zhǐ shì

指南针

zhǐ nán zhēn

指令

zhǐ lìng

to count on

to find fault with

resolve

to punish

to work out

to subdue

condition

to put a stop to

law and order

志气

zhì qì

指责

zhǐ zé

指望

zhǐ wàng

制服

zhì fú

制订

zhì dìng

制裁

zhì cái

治安

zhì ān

制止

zhì zhǐ

制约

zhì yuē

to govern

to express in words or
writing

Dedicate

to cause

intelligence

intelligent

IQ

to remain in

to cut short

致力于

zhìlìyú

致辞

zhì cí

治理

zhì lǐ

智能

zhì néng

智力

zhì lì

致使

zhì shǐ

中断

zhōng duàn

滞留

zhì liú

智商

zhì shāng

neutral

central

devoted

faithful

the end

in the end

entire year

lifelong

to terminate

忠诚

zhōng chéng

中央

zhōng yāng

中立

zhōng lì

终究

zhōng jiū

终点

zhōng diǎn

忠实

zhōng shí

终止

zhōng zhǐ

终身

zhōng shēn

终年

zhōng nián

heartfelt

tumor

seed

race

as everyone knows

to overlap

center of gravity

Double Ninth or Yang
Festival

prefecture

种子

zhǒng zǐ

肿瘤

zhǒng liú

衷心

zhōng xīn

重叠

chóng dié

众所周知

zhòng suǒ zhōu zhī

种族

zhǒng zú

州

zhōu

重阳节

chóng yáng jié

重心

zhòng xīn

boat

periphery

thorough

anniversary

period

twists and turns

turnover

porridge

day and night

周密

zhōu mì

周边

zhōu biān

舟

zhōu

周折

zhōu zhé

周期

zhōu qī

周年

zhōu nián

昼夜

zhòu yè

粥

zhōu

周转

zhōu zhuǎn

wrinkle

measure word for
plants

everyone

year after year

to organize

leading

in charge

main stream

sovereignty

诸位

zhū wèi

株

zhū

皱纹

zhòu wén

主导

zhǔ dǎo

主办

zhǔ bàn

逐年

zhú nián

主权

zhǔ quán

主流

zhǔ liú

主管

zhǔ guǎn

theme

to lean on

residence

assistant

helper

injection

to look attentively at

to annotate

to pay attention to

住宅

zhù zhái

拄

zhǔ

主题

zhǔ tí

注射

zhù shè

助手

zhù shǒu

助理

zhù lǐ

注重

zhù zhòng

注释

zhù shì

注视

zhù shì

to station

to cast

to drag

specifically

specialized subject

patent

specific topic

specialty

tiles and bricks

拽

zhuài

铸造

zhù zào

驻扎

zhù zhā

专利

zhuān lì

专科

zhuān kē

专程

zhuān chéng

砖瓦

zhuān wǎ

专长

zhuān cháng

专题

zhuān tí

to convey

to transfer ownership

to relocate

shift in the trend of
events

solemn

dignified

to equip

to load or unload

spectacular

转移

zhuǎn yí

转让

zhuǎn ràng

转达

zhuǎn dá

庄重

zhuāng zhòng

庄严

zhuāng yán

转折

zhuǎn zhé

壮观

zhuàng guān

装卸

zhuāng xiè

装备

zhuāng bèi

magnificence

brave

to mourn

to look into

criterion

surpassing

posture

capital

property

追悼

zhuī dào

壮烈

zhuàng liè

壮丽

zhuàng lì

卓越

zhuó yuè

准则

zhǔn zé

追究

zhuī jiū

资产

zī chǎn

资本

zī běn

姿态

zī tài

veteran

to provide financial
aid

taste

to grow unchecked

letter

to have low
self-esteem

spontaneous

regeneration through
one's own effort

complacent

滋味

zī wèi

资助

zī zhù

资深

zī shēn

自卑

zì bēi

字母

zì mǔ

滋长

zī zhǎng

自满

zì mǎn

自力更生

zì lì gēng shēng

自发

zì fā

independent

bullet

objective

brown

tracks

in short

sum

to crisscross

corridor

宗旨

zōng zhǐ

子弹

zǐ dàn

自主

zì zhǔ

总而言之

zǒng ér yán zhī

踪迹

zōng jì

棕色

zōng sè

走廊

zǒu láng

纵横

zòng héng

总和

zǒng hé

to smuggle and evade tax	to smuggle	to beat
to rent	sufficient to	to obstruct
to stop	to thwart	to form

揍

zòu

走私

zǒu sī

走漏

zǒu lòu

阻碍

zǔ ài

足以

zú yǐ

租赁

zū lìn

组

zǔ

阻挠

zǔ náo

阻拦

zǔ lán

father's father

diamond

to study meticulously

lip

sanctity

to abide by

to ponder

left and right

to practice fraud

钻研

zuān yán

钻石

zuàn shí

祖父

zǔ fù

遵循

zūn xún

尊严

zūn yán

嘴唇

zuǐ chún

作弊

zuò bì

左右

zuǒ yòu

琢磨

zuó mo

to become invalid

style

to work and rest

motto

to act as host

to take charge

作息

zuò xī

作风

zuò fēng

作废

zuò fèi

做主

zuò zhǔ

做东

zuò dōng

座右铭

zuò yòu míng